

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG ANH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 569/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2022

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Triệu Thúy Hà;**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Ngô Thị Yên**

2. Bà **Trần Thị Đông**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Minh Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thanh Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 437/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/7/2022 giữa:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1994.**

HKTT: Thôn Cổ M, xã Thụy L, huyện Đông A, TP Hà N.

Nơi ở: Thôn Thụy H, xã Bắc H, huyện Đông A, TP Hà N.

Bị đơn: Anh **Trần Văn T, sinh năm 1991.**

HKTT và nơi ở: Thôn Cổ M, xã Thụy L, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2022, Bản tự khai, Biên bản hoà giải đề ngày 18/7/2022 tại Toà án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Trần Văn T vào năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thụy L, huyện Đông A, thành phố Hà N. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh T nhiều lần có mối quan hệ ngoài hôn nhân, chị

B đã nhiều lần tha thứ nhưng anh T không thay đổi. Bên cạnh đó, giữa hai anh chị không có sự chia sẻ về kinh tế. Bắt đầu từ năm 2017, anh T bắt đầu có tình trạng bỏ bê gia đình, vợ con, cũng như kinh tế gia đình; anh lao vào chơi bời, cặp kè, ngoại tình làm ảnh hưởng tới đời sống hôn nhân gia đình. Sau nhiều lần tha thứ, anh T vẫn tiếp tục mắc lỗi và ngày càng trầm trọng hơn. Gần đây nhất anh đã thường xuyên nhắn tin với người con gái khác và xưng hô: vợ chồng, đặt vé máy bay đi chơi với người đàn bà khác, làm việc gì, đi đâu cũng không bàn bạc, thông báo cho vợ.

Nay chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để chị sớm ổn định lại cuộc sống và tinh thần.

- **Về con chung:** Chị B, anh T có 02 con chung là Trần Thị Hải Y, sinh ngày 10/02/2015; Trần Việt Anh, sinh ngày 15/11/2013. Ly hôn, chị B có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con.

- **Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp:** Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong Bản tự khai, Biên bản hoà giải đề ngày 18/7/2021, anh Trần Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2012, sau nhiều năm yêu nhau và tìm hiểu, anh và chị B đã tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thụy L, huyện Đông A, thành phố Hà N. Sau khi kết hôn, anh chị sống tại thôn Cổ M, xã Thụy L, Đông A, Hà N. Trong quá trình mười năm chung sống, vợ chồng anh cũng có những lúc cãi vã, mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T đôi khi có sai lầm, anh xác định là anh có lỗi, anh đã nhận thức được khiếm khuyết của bản thân và mong muốn có cơ hội để thay đổi. Anh xác định rằng sự việc gần đây chị B cho rằng anh T có người con gái khác chỉ là hiểu lầm. Mặc dù, không có căn cứ chứng minh nhưng anh T không làm điều gì sai với chị B. Anh khẳng định vẫn còn nhiều tình cảm với chị B, yêu thương các con và gia đình nên anh mong muốn được hoà giải với chị B. Anh không đồng ý yêu cầu ly hôn của chị B, anh vẫn mong vợ chồng hoà giải để cùng nuôi dạy con chung.

Về con chung: Chị B, anh T có 02 con chung là Trần Thị Hải Y, sinh ngày 10/02/2015; Trần Việt A, sinh ngày 15/11/2013. Trường hợp, phải ly hôn, anh T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu mà không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp.

** Ông Nguyễn Đức T – bố đẻ của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B trình bày tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 13/7/2022 tóm tắt như sau:*

Về quan hệ hôn nhân:

Qua tâm sự của chị B, con gái ông Nguyễn Đức T bà Trương Thị P, ông thấy rằng vợ chồng anh chị đã mâu thuẫn từ rất nhiều năm (từ năm 2017 đến nay). Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T chơi bời, nợ nần, mắng chửi chị B nhiều lần.

Cuối năm 2020, do vợ chồng mâu thuẫn nặng nề, anh T thường xuyên bỏ đi chơi, ngoại tình, chị B về nhà ông bà ở tại xã Bắc H, huyện Đông A, Hà N. Khi về chị B mang theo hai con nhỏ. Sau đó chị đã gửi đơn đến Toà án nhân dân huyện Đông Anh để xin ly hôn. Gia đình hai bên hoà giải, anh T đã xin lỗi và đón vợ con về nhà. Tuy nhiên, vợ chồng anh chị chỉ sống bình thường được hơn 06 tháng lại tiếp tục mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T và chị B bất đồng về quan điểm làm ăn kinh tế, thời gian làm việc bất minh, hay nhắn tin với người khác giới. Gần đây nhất, chị B có tâm sự anh T đã đặt vé máy bay đi chơi với người con gái khác. Mặc dù, anh T cho rằng đó là mối quan hệ bạn bè thông thường. Song, giữa anh chị đã tồn tại quá nhiều khúc mắc, nghi kị, chị B đã nhiều lần bị anh T làm cho tổn thương. Hai bên gia đình cố gắng dàn xếp cho vợ chồng anh chị chung sống, cùng nhau nuôi dạy các con. Tuy nhiên, như nhìn nhận của ông bà hiện tại, mâu thuẫn của anh chị quá nhiều và trầm trọng. Chị B đã nín nhịn quá nhiều. Nay nếu tiếp tục quan hệ hôn nhân là không công bằng cho chị B. Do vậy, ông bà đề nghị Toà án căn cứ pháp luật giải quyết cho chị B được ly hôn, giải phóng cho chị B khỏi cuộc hôn nhân không hạnh phúc.

Về con chung: Chị B, anh T có 02 con chung là Trần Thị Hải Y, sinh ngày 10/02/2015; Trần Việt A, sinh ngày 15/11/2013. Hiện tại, hai cháu đang sinh sống với bố tại thôn Cổ M, xã Thụy L, Đông A, Hà N. Do anh T, bố các cháu giữ lại, không cho chị B đón, hạn chế cả việc thăm nom con chung. Hiện tại các cháu đều khoẻ mạnh. Anh T làm nghề tự do, đôi khi có lái xe để thu nhập. Tuy nhiên, anh T đã bán xe để thay đổi công việc.

Trường hợp mà anh T, chị B ly hôn thì ông bà tùy thoả thuận của họ và quy định của pháp luật. Hiện tại, ông bà sẵn sàng tạo điều kiện về nơi ăn chốn ở tốt cho chị B và các cháu. Hiện gia đình ông bà có mảnh đất 400 m² đất thổ cư, trên xây nhà hơn 100 m², thoả mái cho chị B và các cháu ăn ở.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp.

** Bà Nguyễn Thị S – mẹ đẻ của bị đơn anh Trần Văn T trình bày tại Biên bản ghi ý kiến đề ngày 18/7/2022 tóm tắt như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh T kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thụy L, Đông A, Hà N. Sau kết hôn, anh chị về chung sống tại gia đình bà tại Thụy L, Đông A, Hà N. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra hai lần mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng chưa thực sự hiểu nhau, chưa thực sự thông cảm và chia sẻ. Bản thân gia đình hai bên luôn động viên, hoà giải nhưng anh chị vẫn mâu thuẫn. Về phía gia đình bà S luôn quan tâm chăm sóc dâu con, khuyên bảo anh T khi anh mắc lỗi. Bà S cũng xác định rằng gia đình bà đối xử hết sức tốt với con dâu, chăm sóc cháu nội chu đáo. Anh T – con trai bà S, là đàn ông đôi khi có những sai sót, ngay từ khi chị B mới về làm dâu, bà cũng đã nhắc nhở chị B về việc đó. Chị B cũng nhận thức rõ và xác định anh chị đến với nhau bằng tình cảm. Quá trình vợ chồng chung sống, anh T cũng không phải là người quá đáng với vợ con, không phải là người chơi bời. Do tính chất công việc làm nghề lái xe, anh T có nhắn tin với người con gái khác. Qua tìm hiểu bà S mới biết vợ chồng anh chị dối nhau. Lí do là chị B ghen với anh T. Bà S cũng đã gặp ông bà thông gia để nói chuyện mục đích là vun vén cho cuộc sống hôn nhân của anh chị. Nay chị B yêu cầu ly hôn, quan điểm của bà đề nghị Tòa án hoà giải, để anh chị đoàn tụ và cùng nhau nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung, hiện tại các cháu đang ở với bố cháu và bà S tại thôn Cổ M, xã Thụy L, Đông A, Hà N, sức khoẻ các cháu tốt.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Anh chị không có tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp.

** Xác minh tại địa phương có nội dung tóm tắt như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị B kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thụy L. Sau cưới, anh chị chung sống tại địa phương. Quá trình chung sống, anh chị có mâu thuẫn nhưng địa phương không nắm rõ. Theo thông tin phản ánh từ nhân dân, khoảng năm 2020, 2021 anh chị có dối nhau, chị B đã về nhà mẹ đẻ ở một thời gian. Sau đó, anh T, chị B lại đoàn tụ. Nay chị B yêu cầu ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết về quan hệ hôn nhân của anh chị.

Về con chung: Chị B, anh T có 02 con chung là Trần Thị Hải Y, sinh ngày 10/02/2015; Trần Việt A, sinh ngày 15/11/2013. Hiện tại, hai cháu đang sinh sống với bố tại thôn Cổ M, xã Thụy L, Đông A, Hà N. Anh T hiện đang làm nghề lái taxi, chị B hiện làm công nhân. Anh chị đều đang sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ của mình. Trường hợp anh chị ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung, đảm bảo quyền lợi cho các cháu.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; Tòa án đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng; Tòa án đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Phiên tòa diễn ra công khai, dân chủ, đề cập đến mọi vấn đề phải giải quyết trong vụ án.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Tòa án tuyên :

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B.

- Về con chung: Chị B, anh T có 02 con chung là Trần Thị Hải Y, sinh ngày 10/02/2015; Trần Việt A, sinh ngày 15/11/2013. Giao cháu Trần Việt A, sinh ngày 15/11/2013 cho chị Nguyễn Thị Ngọc B nuôi dưỡng, giao cháu Trần Thị Hải Y, sinh ngày 10/02/2015 cho anh Trần Văn T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi (mười tám tuổi) hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Anh T, chị B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

+ Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, chị B phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu về ly hôn, đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T có nơi cư trú tại địa bàn huyện Đông A, như vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân huyện Đông Anh

theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh T kết hôn vào ngày 02 tháng 3 năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thụy L, Đông A, Hà N. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã xảy ra mâu thuẫn. Theo chị B, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh T nhiều lần có mối quan hệ ngoài hôn nhân, chị B đã nhiều lần tha thứ nhưng anh T không thay đổi. Bên cạnh đó, giữa hai anh chị không có sự chia sẻ về kinh tế. Bản thân anh T cũng khẳng định trong lời khai rằng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T đôi khi có sai lầm. Anh xác định là anh có lỗi, anh đã nhận thức được khiếm khuyết của bản thân và mong muốn có cơ hội để thay đổi. Anh xác định rằng sự việc gần đây khiến chị B xin ly hôn là do chị B hiểu lầm, cho rằng anh T có người con gái khác. Mặc dù, anh T không có căn cứ chứng minh nhưng anh T không làm điều gì sai với chị B. Như vậy, có sự phù hợp giữa lời khai của chị B và anh T với kết quả xác minh về quan hệ hôn nhân của chị B và anh T, khẳng định mâu thuẫn vợ chồng anh chị là có thật, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu bắt nguồn từ anh T.

Xét thấy, để có một cuộc hôn nhân hoà thuận, hạnh phúc phải dựa trên cơ sở của sự thương yêu, tôn trọng, tin tưởng và giúp đỡ lẫn nhau giữa vợ chồng và những người thân trong gia đình. Hôn nhân của chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Trần Văn T thì không được như vậy, mâu thuẫn trong gia đình ngày càng trở nên trầm trọng. Mặc dù anh T không đồng ý ly hôn với chị B vì xác định vợ chồng còn tình cảm, có nguyện vọng đoàn tụ để cùng nhau nuôi con chung. Anh T mong muốn đoàn tụ là chính đáng. Song xét đến thực tế hôn nhân của anh chị thấy cơ hội để đoàn tụ không còn do chị B không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân với anh T mà cương quyết yêu cầu ly hôn. Việc anh T tìm nhiều lý do để kéo dài thời gian giải quyết ly hôn chỉ gây thêm căng thẳng, ảnh hưởng tâm lý, công việc của cả hai bên và các con chung.

Xác định, mâu thuẫn giữa chị B và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Chị B có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T là hoàn toàn có căn cứ, đúng sự thật khách quan, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Cho chị B được ly hôn với anh T để giải phóng cho hai bên sớm ổn định cuộc sống riêng của mình.

Về con chung: Chị B, anh T có 02 con chung là Trần Thị Hải Y, sinh ngày 10/02/2015; Trần Việt A, sinh ngày 15/11/2013.

Quá trình tố tụng thấy có sự không nhất quán về nguyện vọng của các cháu về việc muốn ở với cha hay mẹ khi ly hôn, tại Biên bản hỏi ý kiến các cháu tại Tòa án thể hiện cháu Y muốn ở với bố, cháu Việt Anh không có quan điểm nhưng thừa nhận đơn nguyện vọng là do cháu viết. Do vậy, xét điều kiện nuôi con và tâm tư nguyện vọng của con chung thấy nên giao cháu Trần Việt Anh, sinh ngày 15/11/2013 cho chị Nguyễn Thị Ngọc B nuôi dưỡng, giao cháu Trần Thị Hải Y, sinh ngày 10/02/2015 cho anh Trần Văn T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi (mười tám tuổi) hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Anh T, chị B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Chị B, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Chị B, anh T có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bằng vụ án khác khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ :

- Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình.
- Khoản 1 Điều 28, 35, 39, 203, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Ngọc B, cho chị B được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Giao cháu Trần Việt A, sinh ngày 15/11/2013 cho chị Nguyễn Thị Ngọc B nuôi dưỡng, giao cháu Trần Thị Hải Y, sinh ngày 10/02/2015 cho anh Trần Văn T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi (mười tám tuổi) hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Anh T, chị B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Chị B, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Chị B, anh T có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bằng vụ án khác khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Ngọc B đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2020/0046630 ngày 04/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh nay chuyển thành án phí. Chị B đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Ngọc B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Trần Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà N;
- VKSND thành phố Hà N;
- VKSND huyện Đông A;
- UBND xã Thụy L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Triệu Thuý Hà

